



gāo zǐ
羔子

noun · kid, young animal (informal)

Example Sentences

nóng mín zhào gù zhe xīn shēng de gāo zǐ
农民照顾着新生的羔子。

The farmer is taking care of the newborn kid.

zhè gè cí yǔ tù gāo zǐ zài fāng yán zhōng yǒu shí yòng yú mà rén xū jǐn shèn shǐ yòng
这个词语“兔羔子”在方言中有时用于骂人，需谨慎使用。

The term 'rabbit kid' is sometimes used in dialects to scold someone; use it with caution.

Trace each character, then write the word on your own.

羔	羔	羔	羔	羔	羔	羔	羔	羔	羔	羔
羔	羔									

子	子	子	子	子	子					

